

正慈学校
一年级高级华文复习 (四)

姓名: _____ ()

成绩: _____ /20

班级: 1 _____

日期: 7月9日

家长签名: _____

(一) 看汉字, 选拼音 (kàn hàn zì, xuǎn pīn yīn)

3分 每题 1分

kuài lè	zuǒ shǒu	yòu shǒu
huà huā	huà huà	yīn wèi

例:

快乐
kuài lè

Q1.

右手

Q2.

因为

Q3.

画花

(二) 看拼音, 选汉字 (kàn pīn yīn, xuǎn hàn zì)

3分 每题1分

- | | | |
|--------|--------|--------|
| (1) 这本 | (2) 蛋糕 | (3) 扫地 |
| (4) 尾巴 | (5) 图画 | (6) 文具 |

例: _____ 书是哥哥的。----- (1)
zhè běn

Q4. 这只小猫的 _____ 真长。----- ()
wěi ba

Q5. 哥哥喜欢帮妈妈 _____。----- ()
sǎo dì

Q6. 妹妹画的 _____ 很美。----- ()
tú huà

(三) 词语搭配 (cí yǔ dā pèi)

4分 每题1分

例: 青山 * * 读书

Q7. 见面 * * 好听

Q8. 声音 * * 说好

Q9. 每天 * * 早上

Q10. 用功 * * 高高

(四) 辨字测验 (biàn zì cè yàn)

4分 每题1分

Q11. 天上的太阳是_____的。 _____ ()

1. 圆 2. 因 3. 图

Q12. 王老师的文_____真可爱。 _____ ()

1. 见 2. 目 3. 具

Q13. 妈妈_____了什么? _____ ()

1. 说 2. 课 3. 话

Q14. 我用_____子^{wén}闻花香。 _____ ()

1. 嘴 2. 鼻 3. 眼

(五) 短文填充 (duǎn wén tián chōng)

4分 每题1分

- | | | |
|--------|--------|--------|
| (1) 跑去 | (2) 大声 | (3) 清清 |
| (4) 青青 | (5) 一起 | (6) 花香 |

这天，小鸭、小鸡、小狗和小猫 Q15. () 到河边^{biān}玩。

小鸭看见 Q16. () 的河水，马上跳^{tiào}进河里开心地游来游去。

小猫和小鸡看见一朵朵好看的花儿，都跑去闻^{wán} Q17. () 。

小狗不开心了。它 Q18. () 地说：“我要到河里游泳，也要闻^{wén}花香！”

(六) 组词成句 (zǔ cí chéng jù)

2分 每题1分

Q19. 他 / 写字 / 会 / 也会 / 画画

他 _____。

Q20. 小月 / 书包 / 用 / 画了 / 手 / 一个

小月 _____。

qǐng rèn zhēn jiǎn chá
— 请认真检查! —



ANSWER SHEET

EXAM PAPER 2013

SCHOOL : RED SWASTIKA

SUBJECT : PRIMARY 1 CHINESE

TERM : TEST 4

复习 (四)

Q1 y òu s h ō u

Q2 y ī n w è i

Q3 h u à h u ā

Q4	Q5	Q6
4	3	5

Q7 见面说好

Q8 声音好听

Q9 每天早上

Q10 用功读书

Q11	Q12	Q13
3	1	2

Q15	Q16	Q17	Q18
5	3	6	2

Q19 他会写字, 也会画画。

Q20 小月用手画了一个书包。

